

BIỂU PHÍ ÁP DỤNG VỚI THẺ TÍN DỤNG QUỐC TẾ ABBANK

Áp dụng từ ngày 25/5/2024

TT	Hạng mục phí	Đơn vị	ABBANK Visa Hạng chuẩn	ABBANK Visa Hạng vàng	ABBANK Visa Hạng Platinum	ABBANK Visa Travel	ABBANK Visa Cashback	ABBANK Visa Priority
1	Phí phát hành thẻ (1)							
1.1	Phát hành lần đầu, hết hạn	Thẻ	Miễn phí					
1.2	Phát hành lại do hỏng, mất, thất lạc	Thẻ	50.000VNĐ		100.000VNĐ			Miễn phí
2	Phí phát hành nhanh (2)	Thẻ	200.000VNĐ					
3	Phí thường niên (thu theo năm) (1)							
3.1	Thẻ chính	Thẻ	200.000VNĐ	300.000VNĐ	499.000VNĐ	599.000VNĐ	699.000VNĐ	Miễn phí
3.2	Thẻ phụ	Thẻ	100.000VNĐ		249.000VNĐ	299.000VNĐ	399.000VNĐ	Miễn phí
4	Phí cấp lại PIN							
4.1	PIN giấy	Lần	50.000VNĐ					
4.2	EPIN	Lần	Miễn phí					
5	Phí rút tiền							
5.1	Tại ATM, ĐUTM của ABBANK	Lần	4% * Số tiền GD, tối thiểu 50.000VNĐ					
5.2	Tại ATM, ĐUTM khác (3)	Lần						
6	Phí vắn tin, sao kê tại ATM							
6.1	Tại ATM của ABBANK	Lần	Miễn phí					
6.2	Tại ATM khác	Lần	Theo Ngân hàng cung cấp dịch vụ nơi khách hàng thực hiện giao dịch					
7	Phí chuyển đổi ngoại tệ	Giao dịch	2,5% * Số tiền giao dịch					
8	Phí tra soát khiếu nại (Trường hợp khiếu nại sai)	Lần	100.000 VNĐ					Miễn phí

TT	Hạng mục phí	Đơn vị	ABBANK Visa Hạng chuẩn	ABBANK Visa Hạng vàng	ABBANK Visa Hạng Platinum	ABBANK Visa Travel	ABBANK Visa Cashback	ABBANK Visa Priority
9	Phí thông báo thẻ bị mất cấp/ thất lạc và khóa tạm thời (mở khóa thẻ không thu phí)	Lần	Miễn phí					
10	Phí dịch vụ SMS	Tháng	Miễn phí					
11	Phí thanh toán hóa đơn tự động	Hóa đơn	Miễn phí					
12	Phí thay đổi thông tin liên quan tới thẻ của KH (Chỉ thu tối đa 1 loại phí) (1)							
12.1	Phí thay đổi hạn mức tín dụng	Lần	50.000 VNĐ			100.000 VNĐ		Miễn phí
12.2	Phí thay đổi tài sản đảm bảo	Lần	50.000 VNĐ			100.000 VNĐ		Miễn phí
12.3	Phí thay đổi hạn mức giao dịch	Lần	50.000 VNĐ			100.000 VNĐ		Miễn phí
12.4	Phí thay đổi hạng thẻ/loại thẻ (đã bao gồm phí phát hành lại thẻ, không bao gồm phí phát hành thẻ nhanh)	Lần	50.000 VNĐ			100.000 VNĐ		Miễn phí
13	Phí sử dụng vượt hạn mức (bao gồm lãi/ phí phát sinh) (1)	Lần	50.000 VNĐ			100.000 VNĐ		Miễn phí
14	Phí chậm thanh toán (1)	Kỳ	4% số tiền thanh toán tối thiểu chưa thanh toán & tối thiểu 100.000 VNĐ					
15	Phí hoàn số tiền dương trong tài khoản thẻ tín dụng	Lần	Miễn phí					
16	Số tiền thanh toán tối thiểu	Kỳ	5% * Tổng dư nợ, tối thiểu 100.000 VNĐ					
17	Phí tắt toán thẻ	Thẻ						
17.1	Tắt toán thẻ trong năm đầu	Thẻ	100.000 VNĐ			150.000 VNĐ		
17.2	Tắt toán thẻ từ năm thứ hai	Thẻ	Miễn phí					

TT	Hạng mục phí	Đơn vị	ABBANK Visa Hạng chuẩn	ABBANK Visa Hạng vàng	ABBANK Visa Hạng Platinum	ABBANK Visa Travel	ABBANK Visa Cashback	ABBANK Visa Priority
18	Phí cấp lại bản sao TBGD							
18.1	Tại quầy / Qua email	Lần	10.000 VNĐ					
18.2	Qua bưu điện	Lần	50.000 VNĐ					
19	Lãi suất thẻ	Năm	27%	25%	24%	27%	29.4%	19%
20	Phí chuyển trả thẻ về địa chỉ KH yêu cầu	Lần	Miễn phí					

1. Ghi chú:

- Mức phí trên đã bao gồm VAT (10%), ngoại trừ các mục (1) thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT;
- Phí được thu bằng cách ghi nợ vào tài khoản thẻ tín dụng của chủ thẻ chính dựa trên (các) yêu cầu bằng văn bản xuất phát từ chủ thẻ chính;
- Biểu phí trên có thể thay đổi theo quy định của ABBANK trong từng thời kỳ và được đăng tải trên website www.abbank.vn;
- (2): địa bàn áp dụng dịch vụ phát hành nhanh tại khu vực Miền Bắc, TP Đà Nẵng, TP Hồ Chí Minh;
- (3): Mức phí do ABBANK thu hàng tháng chưa bao gồm phí do ngân hàng cung cấp dịch vụ nơi khách hàng thực hiện giao dịch.

2. Ưu đãi hoàn phí thường niên năm đầu cho thẻ chính với các thẻ: Hạng chuẩn, hạng vàng, hạng Platinum, Cashback, Travel.

- a) Điều kiện hoàn phí thường niên năm đầu cho thẻ chính với các thẻ hạng chuẩn, hạng vàng: Trong vòng 45 ngày đầu kể từ ngày kích hoạt thẻ, khách hàng có tổng chi tiêu tối thiểu 500.000 VNĐ;
- b) Điều kiện hoàn phí thường niên năm đầu cho thẻ chính với các thẻ hạng Platinum, Cashback, Travel: Trong vòng 45 ngày đầu kể từ ngày kích hoạt thẻ, khách hàng có tổng chi tiêu tối thiểu 1.000.000 VNĐ.

Lưu ý về điều kiện hoàn phí thường niên:

- ✓ Thẻ ở trạng thái còn hoạt động tại thời điểm được xét hoàn phí

- ✓ Giá trị giao dịch xét theo từng thẻ, không cộng gộp giao dịch của các thẻ của cùng một khách hàng và không gồm các giao dịch chi tiêu được hoàn trả lại
- ✓ Giao dịch chi tiêu thẻ hợp lệ được xác định như sau:
 - Là giao dịch thanh toán hàng hóa, dịch vụ bằng thẻ tín dụng nhằm phục vụ nhu cầu tiêu dùng cá nhân
 - Trong trường hợp giao dịch đã thực hiện nhưng sau đó bị hủy / hoàn trả một phần, giá trị giao dịch hủy / hoàn trả sẽ bị trừ khỏi giá trị giao dịch chi tiêu hợp lệ
 - Các giao dịch hợp lệ phải là các giao dịch hợp pháp theo quy định của Pháp luật Việt Nam
- ✓ Quy định về giao dịch không hợp lệ: các giao dịch sau đây được tính là giao dịch không hợp lệ:
 - Giao dịch rút tiền mặt (bao gồm nhưng không giới hạn giao dịch rút tiền mặt tại quầy, tại ATM hoặc POS hoặc giao dịch rút/ứng tiền mặt bằng bất kỳ hình thức nào khác); Giao dịch thanh toán qua ví điện tử; Giao dịch đánh bạc; Giao dịch phát sinh do sự cố của hệ thống
 - Giao dịch chứng khoán, kinh doanh ngoại hối, đầu tư tài chính, đấu giá ở nước ngoài
 - Giao dịch hoàn thuế
 - Bất kỳ giao dịch nào mà ABBANK nghi vấn, cho rằng giao dịch thanh toán quy định nêu trên không đủ điều kiện hoàn tiền theo quy định bao gồm nhưng không giới hạn những trường hợp sau:
 - + Chủ thẻ thực hiện các hành vi giao dịch giả mạo, gian lận, giao dịch thanh toán không phát sinh từ việc mua bán hàng hóa và cung ứng dịch vụ (giao dịch không tại đơn vị chấp nhận thẻ...)
 - + Các giao dịch đang tra soát với ABBANK vì bất kỳ lý do nào
 - + Giao dịch thanh toán tại đơn vị chấp nhận thẻ không phát sinh từ việc mua bán hàng hóa và cung ứng dịch vụ, giao dịch thanh toán cho các chi phí hoạt động kinh doanh không mang tính chất tiêu dùng cá nhân, căn cứ theo quy định, chính sách hiện hành của ABBANK
 - + Các trường hợp khác theo quy định của ABBANK từng thời kỳ